

BẢNG LƯỢNG HÓA
CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN THEO TỪNG LĨNH VỰC

1. ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG

TT	Chỉ tiêu	2022	2030	2045
1.	Sinh viên đại học	2.400	2.600	3.000
2.	Học viên cao học/nghiên cứu sinh	500/70	600/100	800/150
3.	Chương trình đào tạo Cử nhân	35	35	40
4.	Chương trình đào tạo chất lượng cao	5	10	15
5.	Chương trình đào tạo Cử nhân vừa làm vừa học	23	25	25
6.	Chương trình đào tạo Thạc sĩ	20	25	30
7.	Chương trình đào tạo Tiến sĩ	7	10	15
8.	Chương trình liên kết đào tạo quốc tế đại học	1	3	5
9.	Chương trình liên kết đào tạo quốc tế sau đại học	0	3	5
10.	Chương trình bồi dưỡng quản lý, nghiệp vụ	10	15	20

2. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

TT	Chỉ tiêu	2022	2030	2045
1.	Đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên	90	150	200
2.	Hội thảo, tọa đàm khoa học sinh viên	5	15	30
3.	Tỷ lệ sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học	3%	≥ 20%	≥ 25%
4.	Tỷ lệ học viên cao học và nghiên cứu sinh tham gia các hoạt động khoa học	20%	≥ 30%	≥ 45%
5.	Kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học của sinh viên trong tổng nguồn thu học phí của Học viện	2%	3%	5%
6.	Kinh phí đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ	1,5%	5%	10%
7.	Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở trọng	20	≥ 30	≥ 45

	điểm (đề tài/năm)			
8.	Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở (đề tài/năm)	113	≥ 200	≥ 250
9.	Đề tài nghiên cứu cấp bộ (đề tài/năm)	3	≥ 5	≥ 10
10.	Đề tài nghiên cứu cấp quốc gia (đề tài/năm)	3	≥ 5	≥ 10
11.	Dự án nghiên cứu khảo sát	1	3	5
12.	Đề tài nghiên cứu quốc tế	1	3	5
13.	Hội thảo khoa học cấp Học viện	3	5	10
14.	Hội thảo khoa học quốc gia	2	5	7
15.	Hội thảo khoa học quốc tế	2	3	5
16.	Số bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước (hoặc tương đương) mỗi năm	485	≥ 700	≥ 900
17.	Số công trình công bố quốc tế mỗi năm	15	≥ 30	≥ 45
18.	Giảng viên đạt và vượt định mức nghiên cứu khoa học	50%	$\geq 60\%$	$\geq 70\%$
19.	Số sách được xuất bản mỗi năm, bao gồm giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo	27 sách 15 giáo trình	≥ 50 sách ≥ 30 giáo trình	≥ 70 sách ≥ 45 giáo trình

3. TỔ CHỨC CÁN BỘ

TT	Chỉ tiêu	2022		2030		2045	
1.	Số giảng viên:	244		290		450	
		Khối ngành Lý luận (119)	Khối ngành Báo chí, truyền thông và xã hội, nhân văn (125)	Khối ngành Lý luận (140)	Khối ngành Báo chí, truyền thông và xã hội, nhân văn (150)	Khối ngành Lý luận (200)	Khối ngành Báo chí, truyền thông và xã hội, nhân văn (250)
	-Nam:	40	34	50%	50%	50%	50%
	-Nữ:	79	91	50%	50%	50%	50%

	- Độ tuổi:	9	7	30%	35%	35%	35%
	+ Dưới 30						
	+ Từ 31-45	72	83	30%	30%	35%	35%
	+ Từ 45-55	23	27	20%	20%	20%	20%
	+ Trên 55	15	8	20%	20%	15%	15%
2.	Số giảng viên là PGS, GS	29		100		145	
		Khối ngành Lý luận (18)	Khối ngành Báo chí, truyền thông và xã hội, nhân văn (11)	Khối ngành Lý luận (50)	Khối ngành Báo chí, truyền thông và xã hội, nhân văn (50)	Khối ngành Lý luận (70)	Khối ngành Báo chí, truyền thông và xã hội, nhân văn (75)
	- Nam:	11	2	50%	50%	50%	50%
	- Nữ:	7	9	50%	50%	50%	50%
	- Độ tuổi:	3	5	20%	25%	30%	35%
	+ Từ 31-45:						
	+ Từ 45-55:	7	3	40%	45%	45%	45%
	+ Trên 55-60	3	2	20%	15%	15%	10%
	+ Trên 60	5	1	20%	15%	10%	10%
3.	Số giảng viên là TS	97		215		245	
		Khối ngành Lý luận (54)	Khối ngành Báo chí, truyền thông và xã hội, nhân văn (43)	Khối ngành Lý luận (100)	Khối ngành Báo chí, truyền thông và xã hội, nhân văn (115)	Khối ngành Lý luận (120)	Khối ngành Báo chí, truyền thông và xã hội, nhân văn (125)
	- Nam:	12	13	50%	50%	50%	50%
	- Nữ:	42	30	50%	50%	50%	50%
	- Độ tuổi:						
	+ Từ 31-45:	36	24	70%	75%	80%	85%
	+ Từ 45-55:	12	15	20%	15%	20%	15%
	+ Trên 55:	6	4	10%	0%	0%	0%

4.	Số giảng viên là Thạc sĩ	116		140		60		
		Khối ngành Lý luận (47)	Khối ngành Báo chí, truyền thông và xã hội, nhân văn (69)	Khối ngành Lý luận (70)	Khối ngành Báo chí, truyền thông và xã hội, nhân văn (70)	Khối ngành Lý luận (30)	Khối ngành Báo chí, truyền thông và xã hội, nhân văn (30)	
		- Nam:	17	18	50%	50%	50%	50%
		- Nữ:	30	50	50%	50%	50%	50%
		- Độ tuổi:						
		+ Dưới 25:						
		+ Từ 25-30:	9	6	80%	85%	85%	90%
		+ Từ 30-40:	26	39	10%	10%	15%	10%
		+ Trên 40:	12	24	10%	5%	0%	0%
5.	Số giảng viên là Cử nhân	2		0		0		
6.	Tỷ lệ giảng viên thường xuyên sử dụng ngoại ngữ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu (từ 60- 80% thời gian của công việc)	25%		35%		65%		
7.	Tỷ lệ giảng viên thường xuyên sử dụng tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu (từ 60-80% thời gian của công việc)	60%		100%		100%		

4. HỢP TÁC QUỐC TẾ

TT	Chỉ tiêu	2022	2030	2045
1.	Số biên bản ghi nhớ ký kết với đối tác nước ngoài	10	20	30
2.	Chương trình trao đổi sinh viên	1	3	10
3.	Chương trình trao đổi giảng viên	1	2	5
4.	Số đoàn ra kinh phí thường xuyên mỗi năm	0	6	10
5.	Số đoàn ra kinh phí tài trợ mỗi năm	2	10	15
6.	Số đoàn vào kinh phí thường xuyên mỗi năm	5	10	15
7.	Số đoàn vào kinh phí tài trợ mỗi năm	5	10	15
8.	Chương trình, đề án hợp tác quốc tế nhằm tăng cường cơ sở vật chất	2	5	7
9.	Chương trình, đề án hợp tác quốc tế nhằm tăng cường năng lực cán bộ	2	10	15

5. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TÀI CHÍNH

TT	Chỉ tiêu	2022	2030	2045
1.	Tòa nhà Trung tâm điều hành 25-30 tầng (diện tích mặt bằng 800 m ²).		Từ 2030 đến 2035	
2.	Diện tích sàn xây dựng giảng đường	25.970	38.650	40.500
3.	Diện tích sàn xây dựng ký túc xá	23.195	25.000	35.000
4.	Phòng học, giảng đường	95	120	150
5.	Studio và phòng thực hành chức năng	17	25	35
6.	Số phòng ký túc xá	453	750	1500
7.	Khu ký túc xá (tòa 20 tầng)	1.640	16.400	16.400
8.	Tỷ lệ kinh phí cấp từ ngân sách	48%	45%	40%
9.	Tỷ lệ kinh phí tự chủ	52%	55%	60%
10.	Khu thể dục thể thao	6.038	7.000	7500